

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
XÃ ÁI TỬ

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	15.182
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng</i>	11.949
1	Thu XNQD địa phương	
2	Thu DN có vốn ĐTNN	
3	Thuế CTN & DV NQD	2.980
4	Lệ phí trước bạ	2.700
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32
6	Thu tiền thuê đất	220
7	Thuế thu nhập cá nhân	400
8	Thu phí và lệ phí	250
9	Thu tiền sử dụng đất	8.000
	<i>Trong đó</i>	
	<i>Thu tiền sử dụng đất từ các dự án tạo quỹ đất do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn cấp xã</i>	
	<i>Thu tiền sử dụng đất từ các dự án tạo quỹ đất do cấp xã thực hiện (bao gồm cả phần đầu tư hạ tầng, GPMB)</i>	8.000
10	Thu khác ngân sách	500
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	

Phụ lục II
NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ AI TỬ

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	122.366
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	94.366
1	Chi đầu tư phát triển	7.641
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>382</i>
	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>267</i>
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.841
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.800
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
2	Chi thường xuyên (1)	84.838
	<i>Trong đó</i>	
a	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>47.796</i>
b	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>280</i>
3	Dự phòng ngân sách	1.887
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	28.000
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (2)	28.000
B	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương	82.078
I	Bổ sung cân đối ngân sách	61.229
II	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng (3)	20.849
C	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026 (3)	339

Ghi chú :

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo; Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh;

- Bao gồm đã giảm trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 dành để thực hiện cải cách tiền lương 1.277 triệu đồng; 40% số thu học phí 251 triệu đồng; ước tăng thu 2025 dành thực hiện CCTL 339 triệu đồng

- Giao số tiết kiệm 10% tăng thêm theo Nghị quyết 245/2025/NQ-QH để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội là 1.177 triệu đồng, sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính

(2) Chi tiết theo phụ lục III

(3) Sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL

Phụ lục III
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026
XÃ ÁI TỬ

(Kèm theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
TỔNG CỘNG		28.000
1	SN Giáo dục - Đào tạo	511
1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	450
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025	16
1.3	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT	45
1.4	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	
1.5	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	
1.6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	
2	SN Y tế	2.345
2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	2.345
3	SN đảm bảo xã hội	20.620
3.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	2.240
3.2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	592
3.3	Trợ cấp hưu theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	5.658
3.4	Chính sách ưu đãi người có công	12.129
4	Chế độ, chính sách địa phương	4.525
4.1	Kinh phí hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn bản	152
4.2	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố	859





STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
4.3	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	386
4.4	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	1.440
4.5	Kinh phí hỗ trợ lực lượng dân an ninh trật tự cơ sở	1.217
4.6	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng vị trí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	64
4.7	Kinh phí hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND	8
4.8	Khen thưởng Huy hiệu đảng theo Hướng dẫn số 56-HD/VPTW ngày 27/10/2015	62
4.9	Chi thăm hỏi người nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	143
4.10	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	195

